

Grammar time 1

Unit 11 page 60-61

I, you, we, they

Can you tell me about your day? It's for my school project.



Yes, of course.

1



I get up at seven o'clock.

2



I have breakfast. I drink a glass of milk.

3



Do you walk to school?

I go to school.

4



No, I don't. My friends and I take the bus.

5



In the evening I do my homework.

6

Positive

I	get up	at 7 o'clock.
You	have breakfast	every day.
We	do homework	in the evening.
They		

Negative

I		get up	at 7 o'clock.
You	do not	have breakfast	every day.
We	don't	do homework	in the evening.
They			

Questions

Do	I	get up	at 7 o'clock?
	you	have breakfast	every day?
	we	do homework	in the evening
	they		

Short answers

Yes,	I	do.
	you	
	we	
No,	they	don't.

We use the present simple to talk about things we do regularly.



1 Write.

Positive ✓

- 1 I drink milk.
- 2 We play basketball.
- 3 You take the bus to school.
- 4 They read comics.
- 5 We eat bananas.
- 6 I get up at eight o'clock.

Negative ✗

- I don't drink tea.
- We don't play football.
- You a taxi.
- They books.
- We strawberries.
- I at seven oclock.

2 Write questions and answers.

- | | | | |
|---|------------------------|--|------------------------|
| 1 | you / get up | <u>Do you get up</u> at seven o'clock? | Yes, I <u>do</u> |
| 2 | they / drink | juice in the morning? | No, they |
| 3 | you / like | cherries? | No, I |
| 4 | they / take | the bus every day? | Yes, they |
| 5 | you / do your homework | | Yes, I |
| | in the evening? | | |

3 Look, read and write.

1

I my teeth
every morning.



brush ✓

2



Weswimming
every Sunday

go ✓

3

They
like spinach!



like ✗

4

..... you
football every Saturday?



play ?

5



..... you
TV every day?

watch ?

6

We
pizza every day!



eat ✗

Thì Hiện tại đơn (Present Simple Tense) Dùng để nói về **thói quen hàng ngày**.
Dùng để nói về **sự thật hiển nhiên**.

1. Câu khẳng định (Affirmative sentences)

Cấu trúc: I / You / We / They + **động từ nguyên mẫu** + ...

Ex: I **wake up** at 6 o'clock. (*Tớ thức dậy lúc 6 giờ.*)

They **play** football every Saturday. (*Họ chơi bóng đá vào thứ Bảy.*)

2. Câu phủ định (Negative sentences)

Cấu trúc: I / You / We / They + **do not (don't)** + **động từ nguyên mẫu** + ...

Ex: I **don't eat** pizza every day. (*Tớ không ăn pizza mỗi ngày.*)

They **don't like** spinach. (*Họ không thích rau chân vịt.*)

3. Câu hỏi (Questions & Short answers)

Cấu trúc: Do + I / You / We / They + **động từ nguyên mẫu** + ...?

Ex:

- **Do you brush** your teeth every morning? (*Bạn có đánh răng mỗi sáng không?*)
 - **Yes, I do.** (*Có, tớ có.*)
 - **No, I don't.** (*Không, tớ không có.*)
- **Do they take** the bus to school? (*Họ có đi xe buýt đến trường không?*)
 - **Yes, they do.** (*Có, họ có.*)
 - **No, they don't.** (*Không, họ không có.*)

Note:

Sử dụng thì hiện tại đơn để nói về thói quen hàng ngày!

Dùng "don't" để nói "không làm gì đó".

Bắt đầu câu hỏi bằng "Do".